TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MƯỜNG LÁT** **TỈNH THANH HÓA** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 01/2019/QĐST-HNGĐ	*Mường Lát, ngày 11 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

(V/v Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật)

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG LÁT, TỈNH THANH HÓA

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

- Thẩm phán- Chủ trì phiên họp: Ông Nguyễn Tiến Dũng

- Thư ký phiên họp: Ông Lâu Văn Chứ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Lát tham gia phiên họp: Ông Phạm Viết Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2016, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Lát mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 01/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019 về việc 'Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2019, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Anh Hà Văn P, sinh năm 1976. Nghề nghiệp: Trồng trọt.

Trú tại: Bản Táo, xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện theo pháp luật: Ông Quách Văn M - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã Trung Lý, huyện Mường Lát. Có mặt.

2. Chị Hà Thị L, sinh ngày 05/5/1999. Nghề nghiệp: Trồng trọt

Trú tại: Bản Táo, xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

3. Anh Lộc Văn T, sinh năm 1986

Trú tại: Bản Táo, xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- *Người làm chứng (nếu có):* Không.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ

Anh Hà Văn Phương trình bày: Con gái anh là Hà Thị L, sinh ngày 05/5/1999 nhưng tại Giấy đăng ký kết hôn số 07 ngày 04/8/2016 lại nghi con của anh là Hà Thị L sinh ngày 05/4/1998 là sai thực tế. Đối chiếu với Căn cước công dân, sổ hộ khẩu của Hà Thị L sinh ngày 05/5/1999 thì ngày đăng ký kết

hôn tại Giấy đăng ký kết hôn số 07 ngày 04/8/2016 của UBND xã Trung Lý thì Hà Thị L chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo qiuy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nội dung anh yêu cầu và tại phiên họp đề nghị: "Hủy việc kết hôn trái pháp luật" tại Giấy đăng ký kết hôn số 07 ngày 04/8/2016 của UBND xã Trung Lý đối với chị Hà Thị L sinh ngày 05/4/1998 và anh Lộc Văn T, sinh ngày 01/01/1989. Để chấp hành đúng quy định của pháp luật về Hôn nhân và Gia đình.

Đại diện UBND xã Trung Lý, huyện Mường Lát là ông Quách Văn M trình bày: Khi UBND xã nhận được Thông báo thụ lý vụ việc của Tòa án thì đã kiểm tra lý lịch và rà soát các tài liệu hồ sơ lưu giữ của UBND xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa như sau: Sổ hộ khẩu, sổ theo dõi khai sinh thì UBND xã Trung Lý phát hiện trường hợp chị Hà Thị L, sinh ngày 05/5/1999, những giấy tờ này làm sau ngày đăng ký kết hôn cho chị Hà Thị L. Khi Chị L và anh T đến đăng ký kết hôn cũng đã có bản cam kết và khai báo về ngày tháng năm sinh của 02 người, nên cán bộ Tư pháp mới thủ tục đăng ký cho chị L và anh T tại Giấy đăng ký kết hôn số 07 ngày ngày 04/8/2016. Tại Giấy đăng ký kết hôn số 07 ngày 04/8/2016 thì chị Hà Thị L lại sinh ngày 05/4/1998 là sai với thực tế của giấy tờ tùy thân là Căn cước công dân, sổ hộ khẩu gia đình, trích lục khai sinh của chị L (ngày 05/5/1999). Căn cứ theo các tài liệu chính gồm: Căn Cước công dân, sổ hộ khẩu gia đình, trích lục khai sinh thì chị Hà Thị L, sinh ngày 05/5/1999 nhưng ngày 04/8/2016 đã tiến hành Đăng ký kết hôn với anh Lộc Văn T khi đó chị L chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 "Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, Nữ từ đủ 18 tuổi trở lên). Do khi đi đăng ký kết hôn chị L khai sinh ngày 04/5/1998 đồng thời việc kiểm tra lý lịch của Cán bộ tư pháp còn chưa chính xác nên đã đăng ký kết hôn cho chị Hà Thị L và anh Lộc Văn T. Việc đăng ký kết hôn và ban hành Giấy chứng nhận kết hôn là trái pháp luật.

Vì vậy, UBND xã Trung Lý đề nghị Tòa án nhân dân huyện Mường Lát hủy việc kết hôn trái pháp luật (kèm đăng ký kết hôn của UBND xã Trung Lý cấp cho chị L và anh T ngày 04/8/2016). Việc chị L và anh T khai báo không trung thực tại giấy khai báo khi đăng ký kết hôn thì UBND xã Trung Lý sẽ tiến hành xử lý theo thủ tục hành chính. Về hôn nhân và con cái của chị L và anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị L và anh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lộc Văn T và chị Hà Thị L có đăng ký kết hôn ngày 04/8/2016 tại Ủy ban nhân dân xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Anh, chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc. Thời gian đầu anh, chị chung sống với nhau hạnh phúc, thời gian gần đây hai vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu do bất đồng quan điểm sống, tự ái cá nhân và cách làm ăn, hiện nay mẫu thuấn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn, vợ chồng đã sống ly thân, hiện tại chị Hà Thị L không có thai nghén. Tại thời điểm anh chị đi

làm thủ tục đăng ký kết hôn, thì chị Hà Thị L, sinh ngày 05 tháng 5 năm 1999, chưa đủ 18 tuổi trở lên nên chưa đủ tuổi kết hôn, nhưng chị Hà Thị L làm bản tự khai sinh ngày 05/4/1998 để đủ tuổi làm thủ tục đăng ký kết hôn, trên cơ sở đó Cán bộ Tư pháp xã Trung Lý đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho vợ chồng cho chị Hà Thị L, sinh ngày 05/4/1998, anh Lộc Văn T, sinh năm 1989, vào sổ số 07, ngày 04/8/2016, do UBND xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa cấp. Đối chiếu các giấy tờ hiện nay trong sổ hộ khẩu gia đình, Căn cước công dân, trích lục khai sinh của chị Hà Thị L, đều có có ngày tháng năm sinh là 05/5/1999, nên không khớp với đăng ký kết hôn. Hiện tại vợ chồng không muốn chung sống với nhau nữa nên đã thống nhất việc anh Hà Văn P (Là bố đẻ chị L) yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật (Kèm giấy đăng ký kết hôn cho anh, chị năm 2016) anh, chị đều nhất trí và không có ý kiến gì. Đồng thời, anh chị có bản tự khai và biên bản thỏa thuân yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật và thuận tình ly hôn.

Về con chung: Trong thời chung sống anh, chị có 01 con chung là Lộc Thị Minh H, sinh ngày 09/01/2016, hiện tại cháu đang ở với chị Hà Thị Lệ, anh Tư và chị Lệ đã thỏa thuận chị Hà Thị L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung cho đến khi đủ 18 tuổi, anh Lộc Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tài sản chung, nợ chung, chị L và anh T không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp người yêu cầu anh Hà Văn P; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã Trung Lý, chị Hà Thị L, anh Lộc Văn T vẫn giữ nguyên nội dung đơn yêu cầu, không có thay đổi bổ sung gì. Anh Hà Văn P đề nghị Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Lệ và anh Tư. Chị L và anh T đề nghị hủy việc kết hôn trái pháp luật và yêu cầu không công nhận họ là vợ chồng, công nhận sự thỏa thuận của anh chị về con cái.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự, Thư ký đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung giải quyết việc dân sự đề nghị: Áp dụng khoản 2 Điều 146, điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11; điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 7, điểm a khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 36 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về yêu cầu việc dân sự và yêu cầu về quan hệ hôn nhân:

+ Chấp nhận yêu cầu của anh Hà Văn P, sinh năm 1976, trú tại: Bản Táo, xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Tuyên huỷ việc kết hôn trái pháp luật, tại Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 04/8/2016 cấp cho chị Hà Thị L và anh Lộc Văn T của UBND xã Trung Lý, huyện Mường Lát.

+ Chấp nhận yêu cầu của anh chị Hà Thị L và anh Lộc Văn T về việc không công nhận anh chị là không phải là vợ chồng kể từ khi hủy hôn trái pháp luật.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự, giao con chung của chị L và anh T là cháu Lộc Thị Minh H, sinh ngày 09 tháng 01 năm 2016, cho chị Hà Thị L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi, anh Lộc Văn T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm, cản trở. Anh Lộc Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị L và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về lệ phí:

- Anh Hà Văn P phải chịu 300.000 đồng án phí giải quyết việc Hôn nhân và Gia đình.

- Chị Hà Thị L và anh Lộc Văn T phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Mường Lát nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Hà Văn P là người yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, có hộ khẩu thường trú tại: Bản Táo, xã Trung Lý, huyện Mường Lát, khi phát hiện anh T và chị L kết hôn trái pháp luật nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện Mường Lát hủy việc kết hôn trái pháp luật (kèm giấy chứng nhân đăng ký kết hôn của anh T và chị L năm 2016). Căn cứ Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự việc Tòa án nhân dân huyện Mường Lát thụ lý vụ việc dân sự là đúng thẩm quyền.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết việc dân sự Tòa án nhân dân huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa đã tiến hành các thủ tục giao, Thông báo thụ lý việc dân sự, thông báo hòa giải đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên họp người yêu cầu và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không có thay đổi gì mà vẫn giữ nguyên nội dung đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự. Những người tham gia tố tụng đều có mặt là phù hợp với quy định tại khoản 2, 3 Điều 367 BLTTDS, Tòa án sẽ tiến hành mở phiên họp.

[3] Về nội dung yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật (kèm theo giấy chứng nhận kết hôn của anh Tư và chị Lệ năm 2016) của anh Hà Văn P. Căn cứ theo các tài liệu có trong hồ sơ như sổ hộ khẩu, giấy khai sinh, căn cước công dân của chị L đã có đủ căn cứ chứng minh chị Hà Thị L, sinh ngày 05/5/1999. Vào ngày 04/8/2016, chị Hà Thị L lúc này mới 17 tuổi 02 tháng 29 ngày, để được đăng ký kết hôn với anh T nhưng vì chưa đủ tuổi nên anh chị đã tự khai tăng tuổi (từ 1999 lên 1998) để đủ tuổi đăng ký kết hôn. Do sơ suất trong việc

kiểm tra lý lịch, cán bộ Tư pháp và Chủ tịch UBND xã Trung Lý đã đăng ký kết hôn cho chị L và anh T tại giấy chứng nhận kết hôn số 07, ngày 04/8/2016 và ghi chị Hà Thị L, sinh ngày 05/4/1998 để đủ tuổi đăng ký kết hôn (không đứng như trong các giấy tờ tùy thân của chị L là ngày 05/5/1999). Việc kết hôn đó đã vi phạm vào Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, là kết hôn trái pháp luật. Do vậy, anh Hà Văn P yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật là có căn cứ chấp nhận theo Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh Tư: Chị Hà Thị L và anh Lộc Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 04/8/2016. Hội đồng giải quyết việc dân sự xét thấy thời điểm chị L và anh T đăng ký kết chị Hà Thị L chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Như vậy, việc đăng ký kết hôn tại UBND xã Trung Lý, huyện Mường Lát đã vi phạm khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về kiện kết hôn như sau:*"Nam từ đủ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ đủ mười tám tuổi trở lên"*. Quan hệ hôn nhân giữa chị Hà Thị L và anh Lộc Văn T là quan hệ không hợp pháp, do vậy không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Chị Hà Thị L và anh Hà Văn T đều có bản tự khai và đề nghị yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân nên cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 10; Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Chị Hà Thị L và anh Lộc Văn T có 01 con chung là Lộc Thị Minh H, sinh ngày 09/01/2016. Chị Hà Thị L và anh Lộc Văn T đã thỏa thuận chị L là trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục con chung cho đến khi đủ 18 tuổi, anh Lộc Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, xem xét tình hình thực tế của chị Hà Thị L thấy chị L có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con hàng ngày. Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng giải quyết việc dân sự xét thấy cần giao con chung là cháu Lộc Thị Minh H cho chị L được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp và cũng để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt như quyền về học hành, sự phát triển thể chất và tinh thần cho con chung. Chị Hà Thị L không yêu cầu anh Lộc Văn T cấp dưỡng nuôi con chung nên cần được chấp nhận. Căn cứ Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình thì anh Lộc Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5]. Về tài sản chung: Tài sản chung, nợ chung: Chị L và anh T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6].Về lệ phí:

- Anh Hà Văn P phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự;

- Chị Hà Thị L và anh Lộc Văn T mỗi người phải chịu 150.000 đồng tiền lệ phí. Chị Hà Thị L tự nguyện nộp thay số tiền trên cho anh Lộc Văn T, tổng cộng chị Hà Thị L phải nộp 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự.

[7]. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự được kháng cáo và Viện kiểm sát có quyền kháng nghị Quyết định này theo quy định tại Điều 372, Điều 373 BLTTDS.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39; khoản 1 Điều 149, Điều 370, Điều 371, Điều 372 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 2, Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 5 Điều 7, điểm a khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 36 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về yêu cầu giải quyết việc dân sự và quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của anh Hà Văn P, sinh năm 1973, trú tại bản Táo, xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa. Hủy Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 07, ngày 04/8/2016 của UBND xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa cấp cho anh chị Hà Thị L sinh ngày 05/4/1998 và anh Lộc Văn T, sinh ngày 01/01/1989.

Chấp nhận đề nghị của chị Hà Thị L và anh Lộc Văn T. Quan hệ vợ chồng giữa chị Hà Thị L và anh Lộc Văn T chấm dứt kể từ ngày 11/6/2019.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự; chị Hà Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Lộc Thị Minh H, sinh ngày 09 tháng 01 năm 2016, cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh Lộc Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Lộc Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Tài sản chung, nợ chung: Chị L và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Lệ phí Tòa án:

Anh Hà Văn P phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng, được đối trừ vào tiền tạm ứng lệ phí anh đã nộp theo biên lai số: AA/2010/000917 ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

Chị Hà Thị L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) tiền lệ phí giải quyết việc dân sự.

5. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Anh Hà Văn P; UBND xã Trung Lý; chị Hà Thị L và anh Hà Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra Quyết định; Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra Quyết định; Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong hạn 15 ngày kể từ ngày ra Quyết định.

6. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định đươc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi `hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hánh án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nơi nhận:
- Phòng KTNV-THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Mường Lát;
- Chi cục THADS huyện Mường Lát;
- UBND xã Trung Lý, huyện Mường Lát;
- Người yêu cầu Hà Văn P;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

Nguyễn Tiến Dũng

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: "Số: 20/2018/QĐST-KDTM".

(3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.

(5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.

(6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).

(7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

(8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn "văn bản ủy quyền ngày … tháng … năm ….."

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại…… là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tại ……..là người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày….. tháng…. năm….).

(10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.

(11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).

(12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).

(13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).

(14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.

(15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.

(18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.

(20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.

(21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

(22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.

(23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

(24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)"